

KẾ HOẠCH NĂM 2025 XÃ NGỌK RÊO

(Kèm theo Công văn số /UBND-KT ngày /8/2025 của Ủy ban nhân dân xã Ngok Réo)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt					
	Trong đó: + Lúa	Tấn	2.597,29	2.608,99	100,45	
	+ Ngô	Tấn	130,0	177,5	136,54	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	467,98	467,98	100,00	
	Năng suất	Tạ/ha	55,5	55,8	100,45	
	Sản lượng	Tấn	2.597,29	2.608,99	100,45	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	26	35,5	136,54	
	Năng suất	Tạ/ha	50	500	1.000,00	
	Sản lượng	Tấn	130	130	100,00	
	+ Lạc: Diện tích	Ha				
	Năng suất	Tạ/ha				
	Sản lượng	Tấn				
	+ Đậu: Diện tích	Ha	23	35	152,17	
	Năng suất	Tạ/ha				
	Sản lượng	Tấn				
	+ Sắn: Diện tích	Ha	1.447,6	1.389	95,98	
	Năng suất	Tạ/ha	143	153	106,82	
	Sản lượng	Tấn	20.700,68	21.223,09	102,52	
	+ Rau: Diện tích	Ha	30,50	40,0	131,15	
	Năng suất	Tạ/ha				
	Sản lượng	Tấn				
	+ Mía: Diện tích	Ha	6,50	39,20	603,08	
	Năng suất	Tạ/ha				
	Sản lượng	Tấn				
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	358,0	403,0	112,57	
	Trong đó trồng mới	Ha	26	31	119,14	
	+ Cây Mắc ca	Ha	170,31	178,0	104,52	
	Trong đó trồng mới	Ha	12	12	101,67	
	- Cây công nghiệp					
	+ Cà phê xử lạnh	Ha	1.625,37	1.672,70	102,91	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cao su	Ha	3.167,2	3.197,3	100,95	
	Trong đó trồng mới	Ha	25,0	22,0	88,00	
	- Đàn gia súc:		9.036	10.307	114,07	
	+ Đàn trâu	Con	70	80	114,29	
	+ Đàn bò	Con	1.875	2.401	128,05	
	Tỷ trọng bò lai	%				
	+ Đàn lợn	Con	5.771,0	6.436,0	112	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn				
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha				
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	130	135	103,85	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	24.670,2	24.670,2	100,00	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	365,52	365,52	100,00	
	+ Rừng sản xuất	"	6.235,4	6.235,4	100,00	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	34,0	50,0	147,06	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	57	53	92,92	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha				
	Trong đó: Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	4.751	4.863	102,35	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	2.597	2.609	100,45	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	908	873	96,15	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.379	1.259	91,30	
	- Trung học cơ sở	"	878	936	106,61	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	11.522	11.724	101,75	
2	Tỷ lệ giảm sinh	%				
3	Tổng số giường bệnh	Giường	10	10	100,00	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	2.415	2.428	100,54	
2	Số hộ nghèo	"	60	11	18,33	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	49	49	100,00	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	2,49	0,45	18,07	

TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC - UBND, ngày tháng 8 năm 2025
của Ủy ban nhân dân xã Ngọc Réo)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng 2024	Năm 2025		So sánh Cùng kỳ (%)
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng năm 2025	
12	Phát triển doanh nghiệp					
	Thành lập mới doanh nghiệp	Doanh nghiệp				
13	Hợp tác xã					
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	1	1	1	100,0
	+ Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	0	-	-	
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	13	13	15	115,4
	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%		-	-	
14	Tổ hợp tác					
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	2	2	2	100,0
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	83	83	83	100,0
15	Du lịch					
-	Tổng lượt khách	L/khách				
-	Tổng doanh thu ngành du lịch	Tỷ đồng				
A	TỔNG DIỆN TÍCH GIEO	Ha	7.414,66	7.634,78	7.688,88	103,70
a	Tổng sản lượng lương thực có	Tấn	2.727,29	2.786,49	2.641,06	96,84
	Trong đó: Thóc	Tấn	2.597,29	2.608,99	1.123,21	43,25
*	Lương thực bình quân đầu người	Kg/người				
I	Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm	Ha	2.010,08	2.040,08	1.941,58	96,59
1	Cây lương thực	Ha	493,98	503,48	478,48	96,86
1.1	Lúa cả năm	Ha	467,98	467,98	449,48	96,05
+	Năng suất	Tạ/ha	55,50	55,75	55,50	100,00
+	Sản lượng	Tấn	2.597,29	2.608,99	2.494,61	96,05
1.1.1	Lúa vụ Đông - Xuân	Ha	220,88	220,88	202,38	91,62
+	Năng suất	Tạ/ha	55,50	55,50	55,50	100,00
+	Sản lượng	Tấn	1.225,88	1.225,88	1.123,21	91,62
1.1.2	Lúa mùa	Ha	247,10	247,10	247,10	100,00
	Năng suất	Tạ/ha		55,00		
	Sản lượng	Tấn		1.359,05		
*	Lúa ruộng vụ Mùa	Ha	224,10	224,10	224,10	100,00
+	Năng suất	Tạ/ha				
+	Sản lượng	Tấn				
*	Lúa ô nà	Ha	23,00	23,00	23,00	100,00
+	Năng suất	Tạ/ha				
+	Sản lượng	Tấn				
1.2	Ngô	Ha	26,00	35,50	29,00	111,54
+	Năng suất	Tạ/ha	50,00	50,00	50,50	101,00
+	Sản lượng	Tấn	130,00	177,50	146,45	112,65

<i>a</i>	<i>Ngô vụ Đông Xuân</i>	<i>Ha</i>			14,50	
-	<i>Năng suất</i>	<i>Tạ/ha</i>			50,50	
-	<i>Sản lượng</i>	<i>Tấn</i>			73,23	
<i>b</i>	<i>Ngô vụ mùa</i>	<i>Ha</i>				
-	<i>Năng suất</i>	<i>Tạ/ha</i>				
-	<i>Sản lượng</i>	<i>Tấn</i>				
2	Cây chất bột có củ	Ha	1.454,60	1.396,40	1.383,00	95,08
2.1	Cây sắn	Ha	1.447,60	1.389,40	1.376,00	95,05
+	<i>Năng suất</i>	<i>Tạ/ha</i>	<i>143,00</i>	<i>152,75</i>	<i>145,00</i>	<i>101,40</i>
+	<i>Sản lượng</i>	<i>Tấn</i>	<i>20.700,68</i>	<i>21.223,09</i>	<i>19.952,00</i>	<i>96,38</i>
2.2	Khoai lang, khoai sọ	Ha	7,00	7,00	7,00	100,00
3	Cây thực phẩm	Ha	55,00	77,00	54,10	98,36
	Rau các loại	Ha	30,50	40,00	29,20	95,74
	Đậu các loại	Ha	23,00	35,00	21,90	95,22
	Bí các loại	Ha	1,50	2,00	3,00	200,00
4	Cây mía	Ha	6,50	39,20	8,70	133,85
	<i>Trong đó diện tích trồng mới</i>	<i>Ha</i>				
+	<i>Năng suất</i>	<i>Tạ/ha</i>				
+	<i>Sản lượng</i>	<i>Tấn</i>				
5	Cây HN khác	Ha		24,00	17,30	
II	Tổng diện tích gieo trồng cây	Ha	5.365,58	5.496,70	5.666,30	105,60
1	Cà phê	Ha	1.625,37	1.672,70	1.692,60	104,14
<i>1.1</i>	<i>Diện tích tái canh</i>					
<i>1.2</i>	<i>Diện tích thu hoạch</i>	<i>ha</i>	<i>1.430,00</i>	<i>1.451,00</i>	<i>1.446,00</i>	<i>101,12</i>
+	<i>Năng suất</i>	<i>Tạ/ha</i>		<i>34,25</i>		
+	<i>Sản lượng</i>	<i>Tấn</i>		<i>4.969,68</i>		
2	Cao su	Ha	3.167,20	3.197,30	3.348,30	105,72
<i>2.1</i>	<i>Diện tích trồng mới</i>	<i>Ha</i>				
<i>2.2</i>	<i>Diện tích thu hoạch</i>	<i>ha</i>	<i>2.694,00</i>	<i>2.694,00</i>	<i>2.060,00</i>	<i>76,47</i>
+	<i>Năng suất</i>	<i>Tạ/ha</i>	<i>16,00</i>	<i>17,30</i>	<i>17,30</i>	<i>108,13</i>
+	<i>Sản lượng</i>	<i>Tấn</i>	<i>4.310,40</i>	<i>4.660,62</i>	<i>3.563,80</i>	<i>82,68</i>
3	Điều	Ha				
4	Cây tiêu	Ha	39,70	39,70	39,70	100,00
5	Cây ăn quả	Ha	358,00	403,00	405,50	113,27
	<i>Trong đó: Diện tích trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>25,60</i>	<i>30,50</i>	24,00	93,75
	<i>Sầu riêng</i>	<i>Ha</i>			<i>3,90</i>	
	<i>Cây có múi</i>	<i>Ha</i>			<i>2,10</i>	
	<i>Chanh dây</i>	<i>Ha</i>			<i>16,00</i>	
	<i>Cây ăn quả khác</i>	<i>Ha</i>			<i>2,00</i>	
6	Cây mắc ca	Ha	170,31	178,00	174,20	102,28
	<i>Trong đó: Diện tích trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>12,00</i>	<i>12,20</i>	<i>8,40</i>	<i>70,00</i>
7	Cây lâu năm khác	Ha	5,00	6,00	6,00	120,00
III	Cây dược liệu các loại	Ha	39,00	98,00	81,00	207,69
1	Cây dược liệu hàng năm trồng năm 2025	Ha		43,00	35,00	
2	Cây dược liệu lâu năm	Ha				
b	Tỷ lệ diện tích gieo trồng ứng dụng công nghệ cao được cấp có thẩm quyền công nhận	%				

c	Sản lượng sản phẩm chủ yếu					
	- Sản	Tấn			4.550,00	
B	LÂM NGHIỆP					
I	Bồi lồi	Ha	213,50	68,00	28,10	13,16
II	Diện tích trồng mới rừng trên địa bàn xã	Ha		135,00	20,00	
III	Trồng cây phân tán	Cây		7.300,00	7.300,00	
1	UBND xã trồng	Cây				
2	Tỷ lệ độ che phủ rừng (không tính diện tích cây cao su)	%	10,81	10,81	10,81	100,00
3	Tỷ lệ độ che phủ rừng (tính diện tích cây cao su)	%	44,46	44,56	38,30	86,14
IV	Cải tạo vườn tạp	Ha		34,50	28,50	
C	CHĂN NUÔI					
1	Chăn nuôi gia súc	con	9.036,00	10.307,00	9.971,00	110,35
	Tổng đàn trâu	con	70,00	80,00	75,00	107,14
	Tổng đàn bò	con	1.875,00	2.401,00	2.263,00	120,69
	Tổng đàn heo	con	5.771,00	6.436,00	6.203,00	107,49
	Tổng đàn dê	con	1.320,00	1.390,00	1.430,00	108,33
2	Chăn nuôi gia cầm	con	107.995,00	171.925,00	120.150,00	111,26
3	Nuôi trồng thủy sản					
3.1	Tổng diện tích nuôi trồng thủy	Ha	56,50	52,50	56,50	100,00
3.2	Khai thác thủy sản	Tấn	34,00	50,00	25,00	73,53
3.3	Tổng sản lượng thủy sản các	Tấn	170,50	350,00	105,00	61,58
D	CHỈ TIÊU VĂN HÓA-XÃ					
1	Dân số kế hoạch hóa gia đình					
	Dân số trung bình	Người	11.555		11.697	101
	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	2,10	1,90	2,7	129
2	Giáo dục					
2.1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	3.231	3.381	3.345	104
2.2	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	100,00	100,00	100,00	100,00
2.3	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi	%	100,00	100,00	100,00	100,00
2.4	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ					
-	Tiểu học	%	100,00	100,00	100	100
-	Trung học cơ sở	%	100,00	93,00	100	100
2.5	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	2,00	3,00	3	3
2.6	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc	%	100,00	100,00	100	100
+	Số trường mầm non đạt chuẩn	Trường	1,00	1,00	1	1
	Tỷ lệ	%	100,00	100,00	100	100
+	Số trường tiểu học đạt chuẩn	Trường	1,00	1,00	100	100
	Tỷ lệ	%				
+	Số trường THCS đạt chuẩn	Trường	0,00	0,00	0	0
	Tỷ lệ	%				
+	Số trường TH và THCS đạt	Trường	1	1	1	1
	Tỷ lệ	%	100,00	100,00	100	100,00
+	Số trường Trung học phổ thông đạt chuẩn	Trường				
	Tỷ lệ	%				

2.7	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học THPT, bổ	%	80,0	80,0	75,3	80,00
3.	Y tế					
3.1	Tổng số giường bệnh	Giường	10	10	10	100,00
3.2	Số giường bệnh/ 1 vạn dân	Giường/vạn dân	10	10	10,00	100
3.3	Số bác sỹ/ 1 vạn dân	Bác sỹ	1	1	1,00	100
3.4	Tỷ lệ xã đạt chuẩn bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	100	100	100	100
3.5	xã bác sỹ làm việc	%	100	100	100	100
3.6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	19,885		19,4	97,56
3.7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	26,04	21,2	21,3	81,80
3.8	Số vụ ngộ độc thực phẩm trên 30 người mắc	Vụ	0	0	0	0
3.9	Tỷ lệ mắc ngộ độc thực phẩm cấp tính trong vụ ngộ độc được ghi nhận /100.000 dân	Ca	0	<7	0	0
3.10	Tỷ lệ phụ nữ đẻ khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kỳ thai	%	85	85	85	90,00
3.11	Tỷ lệ thôn, làng có cô đỡ thôn	%	28,60	17,86	28,6	28,60
3.12	Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh	%	95,00	≥95	95	95,00
3.13	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	90,00	≥90	95	95,00
3.14	Tỷ lệ phụ nữ DTTS đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	80,00	≥80	80	85,00
3.15	Tỷ lệ hộ gia đình ở nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	98	98	98	98
3.16	Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	98	98	98	98
3.17	Tỷ suất mắc bệnh truyền nhiễm gây dịch được báo cáo trong năm trên 100.000 dân	‰	2	<5.300	10	5,00
3.18	Tỷ lệ bệnh nhân DTTS mắc sốt rét trên 1.000 dân	‰	0	0	0	0
3.19	Loại trừ bệnh sốt rét ở quy mô cấp huyện		Loại trừ	Loại trừ	Loại trừ	Loại trừ
3.20	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng đủ vắc xin phòng uốn	%	95	≥92	15,45	50
3.21	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ	%	98	≥97	29,1	50
3.22	Số người tham gia BHXH tự	Người				
3.23	Số người tham gia BHXH bắt	Người				
3.24	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế/dân số trung bình	%	95,11	98,17	93,11	97,90
3.25	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội/lực lượng lao động tham	%	9,97	11,02	8,28	83,05

3.26	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội tự nguyện/ lực lượng lao động	%	4,46	4,39	4,44	99,55
3.27	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm thất nghiệp/lực lượng lao động	%	8,75	9,42	5,30	60,57
4	Văn hóa - Thông tin					
4.2	Tỷ lệ thôn, làng đạt danh hiệu	%	100	98,8	100	100,00
4.3	Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu "Gia đình văn hóa"	%	82	86,8	83,2	83,20
4.4	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt, giữ vững cơ quan văn hóa	%	100	100	100	100
4.5	Tổng số giờ phát thanh trên địa bàn huyện	giờ	540	1080	450	540
4.6	Số buổi chiếu bóng phục vụ	buổi	1	1	1	100
4.7	Số hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	Hộ	2.415	2.430	2.428	105
4.8	Số hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	Hộ	2.415	2.430	2.428	100
4.9	Tỷ lệ xã có nhà văn hóa	%		100	100	100
5.	Lao động - việc làm - giảm nghèo (theo chuẩn nghèo tiếp					
5.1	Số hộ nghèo	Hộ	160	60		
	Tỷ lệ hộ nghèo	%	6,66	2,49		
5.2	Số hộ cận nghèo	Hộ	62	98		
	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	2,585	4,15		
5.3	Đào tạo nghề cho lao động nông	Người	55		0	50
5.4	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	93		89	
5.5	Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	70,59		71,11	72,00
5.6	Số xã, phường, thị trấn triển khai chương trình hành động vì trẻ	xã, thị trấn				
6	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng	%	100	100	100	100
7	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất	%	100	100	100	100
8	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%	100	100	100	100
E	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG					
1.1	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	97	100	98	100
1.2	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom,	%	97	99	98	101,03
1.3	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	100	98	98	0,98
1.4	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	100	100	100	100,00
G	CHỈ TIÊU AN NINH-QUỐC					
1	Tỷ lệ giao quân	%	100	100	100	100
2	Xã vững mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật	%	100	100	100	100

3	Tỷ lệ tin báo, tố giác tội phạm được giải quyết	%				
4	Tỷ lệ điều tra khám phá án hình	%				

ánh
Kế hoạch (%)
100,0
115,4
100,0
100,0
100,71
94,78
43,05
95,17
95,03
96,05
99,55
95,62
91,62
100,00
91,62
100,00
100,00
100,00
81,69
101,00
82,51

99,04
99,04
94,93
94,01
100,00
70,26
73,00
62,57
150,00
22,19
72,08
103,09
101,19
99,66
104,72
76,47
100,00
76,47
100,00
100,62
78,69
97,87
68,85
100,00
82,65
81,40

<i>41,32</i>
14,81
100,00
<i>100,00</i>
<i>85,95</i>
82,61
96,74
<i>93,75</i>
<i>94,25</i>
<i>96,38</i>
<i>102,88</i>
69,89
107,62
50,00
30,00
<i>142,11</i>
<i>98,9</i>
<i>100,0</i>
<i>100,0</i>
<i>100</i>
<i>100</i>
<i>150</i>
<i>100</i>
<i>100</i>
<i>100</i>
<i>100</i>
<i>100</i>
<i>0</i>
<i>100</i>
<i>100</i>

100,00
100
<i>100</i>
<i>100</i>
<i>100</i>
<i>100</i>
<i>100</i>
<i>100,47</i>
<i>0</i>
<i>0</i>
<i>1,06</i>
<i>1</i>
<i>1</i>
<i>1,06</i>
<i>1,0625</i>
100,00
100,00
2,5
<i>0</i>
Loại trừ
<i>0,53</i>
<i>0,51</i>
94,85
75,14

101,14
56,26
100
95,85
100,00
41,67
100
99
100
100
100
100
100
103
104
100
100
100
100

